

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

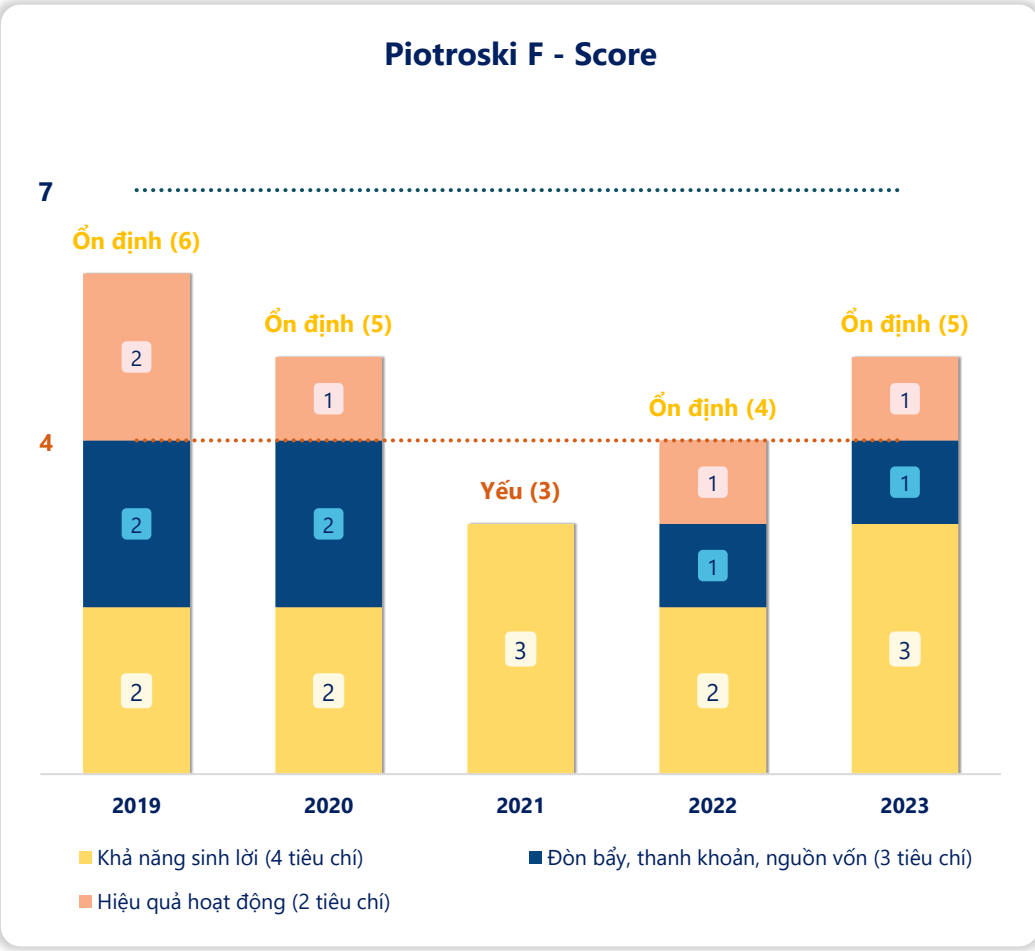
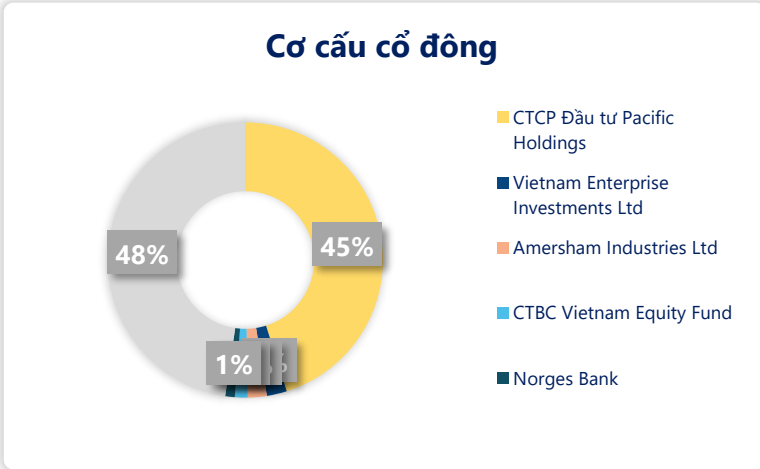
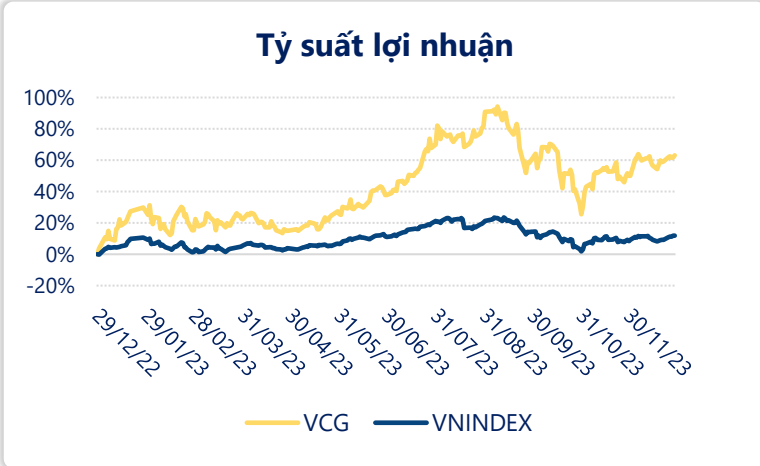
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	1.4%	16.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023	YoY
12,704	▲ 4,251	▲ 50.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
396	▼ 535	▼ 57.4%
tỷ VNĐ		

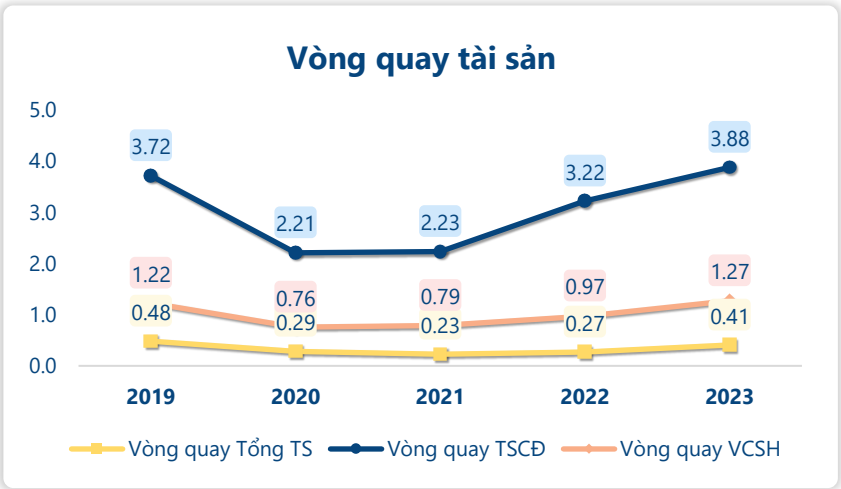
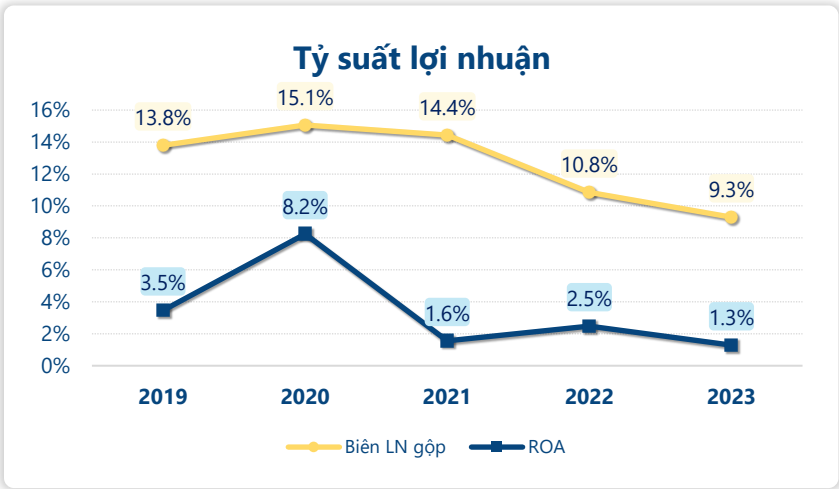
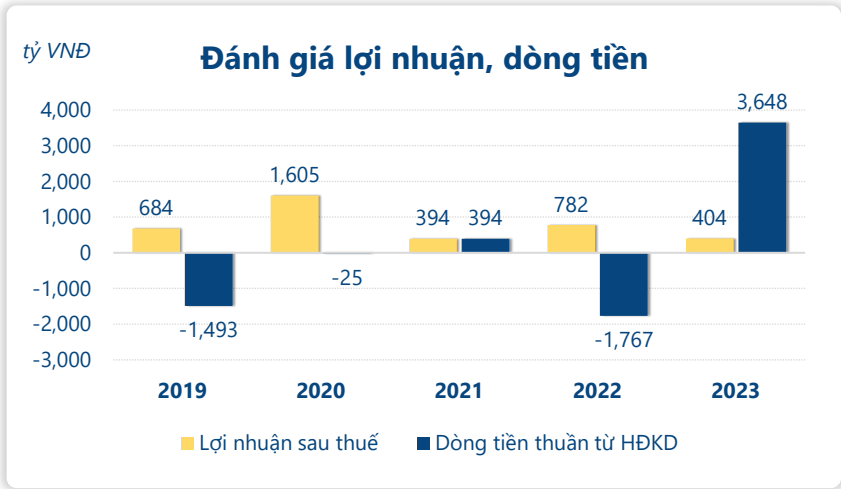


Năm 2023, F-Score của **VCG** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

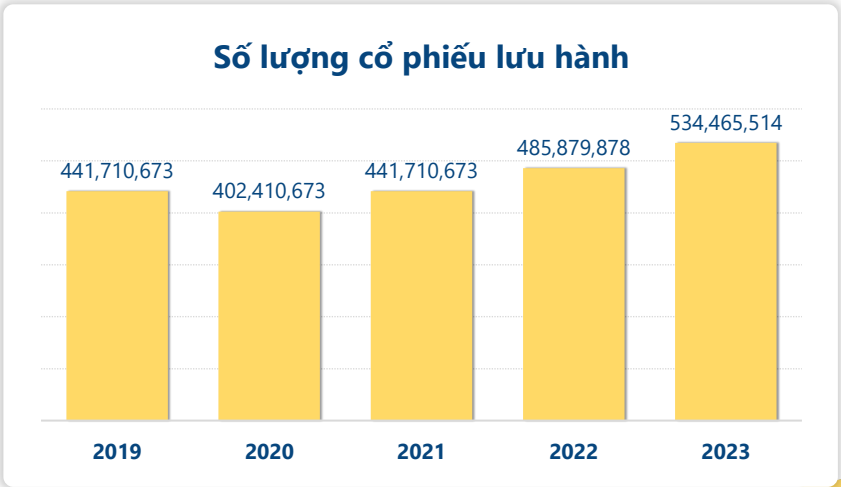
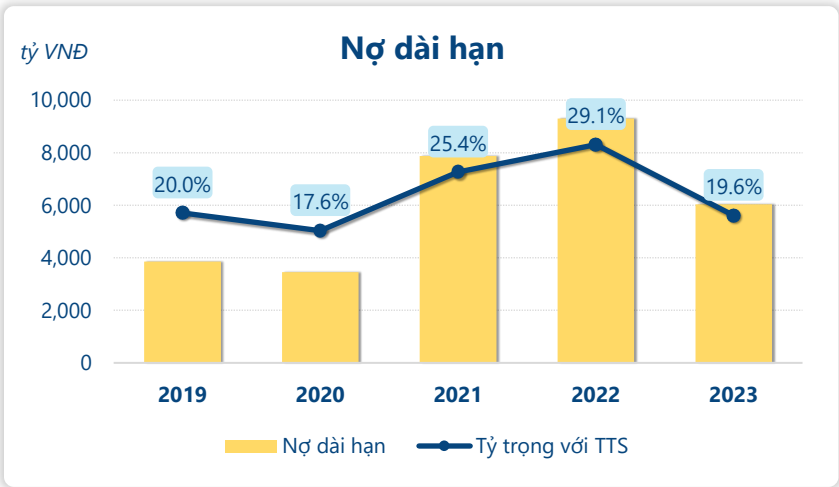
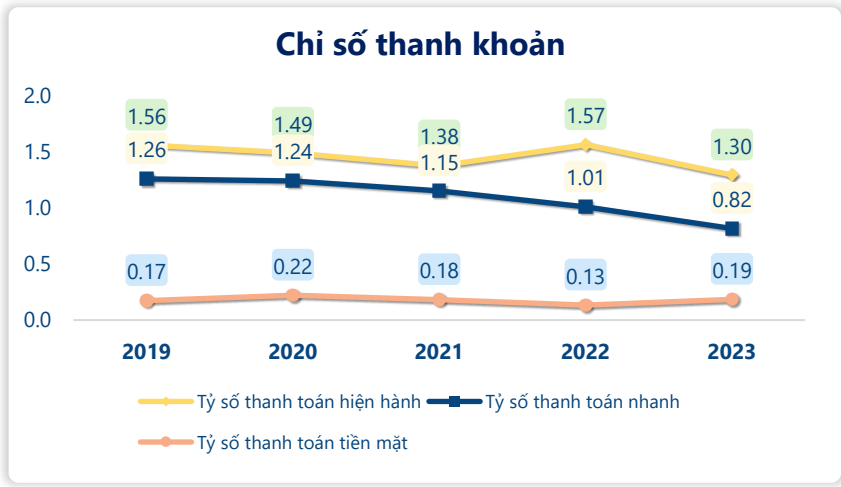
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VCG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	30,199	31,999	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	17,599	19,975	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	2,282	1,710	33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,505	1,616	-6.9%
Phải thu ngắn hạn	6,952	9,059	-23.3%
Hàng tồn kho	6,293	7,080	-11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	566	509	11.2%
Tài sản dài hạn	12,601	12,025	4.8%
Phải thu dài hạn	5.34	172	-96.9%
Tài sản cố định	3,806	2,684	41.8%
Bất động sản đầu tư	241	245	-1.5%
Tài sản dở dang	7,277	7,486	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	941	1,124	-16.3%
Tài sản dài hạn khác	245	215	14.2%
Lợi thế thương mại	84.8	99.0	-14.3%
Nợ phải trả	20,017	22,069	-9.3%
Nợ ngắn hạn	13,894	12,763	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,028	5,345	12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,198	2,502	-12.1%
Nợ dài hạn	6,123	9,305	-34.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,036	8,168	-38.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,182	9,931	2.5%
Vốn chủ sở hữu	10,085	9,834	2.6%
Vốn điều lệ	5,345	4,859	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	97.0	97.0	-0.1%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,502	5,551	5,749	8,453	12,704
Giá vốn hàng bán	8,191	4,715	4,920	7,536	11,523
Lợi nhuận gộp	1,311	836	829	917	1,181
Doanh thu HĐTC	250	3,046	527	1,080	351
Chi phí TC	313	277	499	765	854
Chi phí lãi vay	267	255	506	757	833
LN trong công ty LKLD	141	6.51	23.4	-27.4	-113
Chi phí bán hàng	80.4	61.5	36.3	57.5	92.7
Chi phí QLDN	445	1,506	138	223	-79.0
LN thuần từ HĐKD	864	2,044	707	924	552
Lợi nhuận khác	102	83.1	12.1	61.3	4.35
LN trước thuế	965	2,127	719	985	556
Lợi nhuận sau thuế	787	1,690	520	931	396
LNST của CĐ cty mẹ	684	1,605	394	782	404

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,493	-25.2	394	-1,767	3,648
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	341	2,864	-6,075	1,886	-168
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,142	-2,186	6,494	-1,222	-2,521
Tiền đầu kỳ	1,354	1,343	1,995	2,812	1,710
Lưu chuyển tiền thuần	-10.8	653	813	-1,102	960
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.20	3.24	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	1,343	1,995	2,812	1,710	2,670